

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018



Hà Nội, tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất	06 – 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, bao gồm 12 công ty con và 3 công ty liên kết. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng) và ở nước ngoài (Lào, Nga, Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Tập đoàn tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Năng lượng điện: Hiện tại Tập đoàn đang sở hữu 5 nhà máy thủy điện với tổng công suất 270MW cho sản lượng điện là 1008 triệu Kwh, ngoài ra Tập đoàn đang đầu tư vào 2 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất là 100 MW dự kiến đi vào phát điện năm 2019.

Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tại mọi mức giá, hiện tại Hà Đô không bị tồn đọng về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và vẫn đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 949.520.360.000 đồng,

Bằng chữ: (Chín trăm bốn chín tỷ, năm trăm hai mươi triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 08 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính cho kỳ kết toán

kết thúc ngày 30/09/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
	Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
	Ông Lê Thanh Hiền	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Thành viên
	Ông Chế Đình Tương	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên (từ ngày 21/04/2018)
	Ông Lê Xuân Long	Thành viên (từ ngày 21/04/2018)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Đông	Tổng Giám đốc (đến ngày 8/5/2018)
	Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8/5/2018)
	Ông Chế Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Khắc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
	Ông Phạm Trọng Khiêm	Thành viên
	Bà Chử Thị Lan	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Trụ sở chính	
	Số 8 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam	
	Chi nhánh Miền Nam	
	Số 60 Đường Trường Sơn Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô	
	Số 2 Đường Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/09/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TM. BAN GIÁM ĐỐC
K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	01/01/2018
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,267,729,081,173	4,910,931,580,392
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	682,321,230,836	707,323,532,779
Tiền	111		271,263,987,236	200,011,152,342
Các khoản tương đương tiền	112		411,057,243,600	507,312,380,437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	106,293,253,476	28,521,368,349
Chứng khoán kinh doanh	121		3,422,062,749	3,422,062,749
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102,871,190,727	25,099,305,600
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,365,852,125,462	1,087,471,480,343
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		358,033,226,005	390,607,075,674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		529,506,499,844	328,011,761,069
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		243,023,546,312	203,040,476,766
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	245,695,174,185	173,595,315,514
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(10,406,320,885)	(7,783,148,680)
Hàng tồn kho	140	V.5	3,990,056,817,605	3,017,605,362,922
Hàng tồn kho	141		3,990,056,817,605	3,017,605,362,922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		123,205,653,794	70,009,835,999
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,030,652,147	1,487,971,173
Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,242,587,441	30,744,216,188
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.6a	52,769,603,234	37,273,610,100
Tài sản ngắn hạn khác	155		162,810,972	504,038,538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2018	01/01/2018
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,083,458,797,080	3,504,571,416,563
Các khoản phải thu dài hạn	210		250,239,231,633	221,866,999,994
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	243,954,453,688	217,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216		6,284,777,945	4,866,999,994
Tài sản cố định	220		1,110,229,060,524	1,154,464,397,409
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1,109,242,718,111	1,153,458,991,487
Nguyên giá	222		1,848,009,824,732	1,835,282,061,271
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(738,767,106,621)	(681,823,069,784)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	986,342,413	1,005,405,922
Nguyên giá	228		1,743,254,500	1,523,654,500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(756,912,087)	(518,248,578)
Bất động sản đầu tư	230	V.10	586,577,746,005	590,839,778,682
Nguyên giá	231		679,047,583,577	658,774,892,636
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(92,469,837,572)	(67,935,113,954)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1,587,448,644,064	1,055,481,232,489
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,587,448,644,064	1,055,481,232,489
Đầu tư tài chính dài hạn	250		416,746,100,762	376,913,471,293
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.12	370,115,679,262	319,482,945,838
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		34,630,421,500	45,430,525,455
Tài sản dài hạn khác	260		132,218,014,091	105,005,536,696
Chi phí trả trước dài hạn	261		22,823,547,733	14,690,254,309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		93,701,667,852	79,913,041,605
Tài sản dài hạn khác	268		6,200,875,000	25,072,727
Lợi thế thương mại	269	V.13	9,491,923,507	10,377,168,055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,351,187,878,253	8,415,502,996,955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		7,990,668,158,061	6,331,357,023,114
Nợ ngắn hạn	310		1,488,343,070,463	1,453,211,979,825
Phải trả người bán ngắn hạn	311		437,112,276,762	404,568,748,522
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		305,250,722,834	284,004,379,909
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6b	27,819,599,126	94,413,116,027
Phải trả người lao động	314		21,073,377,714	53,721,781,492
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	207,612,179,388	255,050,348,433
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,697,306,919	3,954,724,448
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	69,498,860,042	74,880,294,440
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	406,128,274,412	277,579,745,343
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,150,473,266	5,038,841,211
Nợ dài hạn	330		6,502,325,087,598	4,878,145,043,289
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4,520,953,251,529	3,274,187,139,886
Chi phí phải trả dài hạn	333		2,279,924,165	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		26,067,619,225	7,325,398,856
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1,948,624,012,457	1,592,429,632,090
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,400,280,222	4,202,872,457
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,360,519,720,192	2,084,145,973,841
Vốn chủ sở hữu	410 V.17	2,360,519,720,192	2,084,145,973,841
Vốn góp của chủ sở hữu	411	949,520,360,000	759,680,800,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	(171,550,000)	(33,000,000)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	38,659,815,182	-
Cổ phiếu quỹ	415	(326,149,000)	(311,780,000)
Chênh đánh giá lại tài sản	416	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(473,945,791)	4,224,645,412
Quỹ đầu tư phát triển	418	28,674,322,860	30,406,896,801
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	422,800,885,660	479,289,854,941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	283,598,462,750	300,914,448,205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	139,202,422,910	178,375,406,736
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	921,835,981,281	810,888,556,687
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,351,187,878,253	8,415,502,996,955
(440 = 300 + 400)			

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Tmy

Đào Hữu Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Phạm Hồng Hiếu

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: VND
			2018	2017	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	696,860,419,692	310,631,002,637	Kỳ 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/09/2018
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	564,322,853	430,783,639	30/09/2017
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	696,296,096,839	310,200,218,998	
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	489,438,103,828	247,125,033,849	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206,857,993,011	63,075,185,149	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,569,662,671	9,165,074,534	
Chi phí tài chính	22	VI.4	22,700,895,580	27,595,815,337	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,341,554,299	23,089,112,424	
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1,547,235,605)	(38,170,672)	
Chi phí bán hàng	25		2,768,167,457	4,750,608,239	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38,960,453,640	35,030,061,675	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		143,450,903,400	4,825,603,760	
Thu nhập khác	31		4,662,083,319	11,144,833,512	
Chi phí khác	32		1,571,249,950	9,878,468,948	
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,090,833,369	1,266,364,564	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146,541,736,769	6,091,968,324	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,267,545,365	(13,913,625,725)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		378,350,975	13,920,578,153	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		143,895,840,429	6,085,015,896	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		102,893,158,504	(552,957,158)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62		41,002,681,924	6,637,973,054	

Người lập biểu

Tuyệt

Đào Hữu Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018
Phó Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
10
Phu Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ 9 tháng đầu năm kết thúc ngày	
		30/09/2018	30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>224,684,475,316</i>	<i>28,597,044,732</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	82,682,468,512	74,936,958,591
Các khoản dự phòng	03	2,623,172,205	(2,195,537,750)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56,872,064,694)	(32,454,021,018)
Chi phí lãi vay	06	62,189,472,787	99,958,558,711
Các khoản điều chỉnh khác	07	5,899,786,675	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>321,207,310,801</i>	<i>168,843,003,266</i>
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(266,100,068,496)	69,224,007,253
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(972,451,454,683)	(564,013,147,435)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1,269,740,572,838	778,255,550,169
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(25,956,278,245)	(72,460,503,823)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(85,236,451,242)	(99,958,558,711)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84,614,370,275)	(125,310,969,688)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38,684,887,909	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16,288,371,895)	(182,042,875)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>178,985,776,712</i>	<i>154,397,338,156</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(565,267,265,977)	(371,554,896,968)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2,601,200,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(144,709,408,361)	(89,748,429,568)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	63,139,649,829
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39,832,629,469)	(53,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,927,253,694	29,466,886,047
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(721,882,050,113)</i>	<i>(419,095,590,660)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Kỳ 9 tháng đầu năm kết thúc ngày	
		30/09/2018	30/09/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	130,073,370,000	97,831,074,283
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(14,369,000)	
Tiền thu từ đi vay	33	986,870,469,915	448,917,795,038
Tiền trả nợ gốc vay	34	(502,127,560,479)	(390,812,255,744)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96,907,938,978)	(107,445,426,135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	517,893,971,458	48,491,187,442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(25,002,301,943)	(216,207,065,062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	707,323,532,779	627,094,413,681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	682,321,230,836	410,887,348,619

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Tmy

Đào Hữu Tùng

Kế toán trưởng

PHS

Phạm Hồng Hiếu

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (gọi tắt là “Tập đoàn”) tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 08 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn là Kinh doanh bất động sản; Xây lắp; Thủy điện; Khách sạn; Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chi tiết

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông; Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

4. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất:

4.1. Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Hà Đô 1	186 Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	51.01%	51.01%
2	Công ty CP Hà Đô 23	186 Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	60.03%	60.03%
3	Công ty CP Cơ điện xây dựng - thiết bị công nghiệp Hà Đô	186 Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	51.00%	51.00%
4	Công ty CP Za Hung	Tầng 1 chung cư Hoàng Sâm, Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	51.75%	51.75%
5	Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	Tầng 1 chung cư Hoàng Sâm, Hoàng Sâm, P.Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	85.00%	60.39%
6	Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Khóm Cầu Đá, P. Vĩnh Nguyên, TP.Nha Trang, Khánh Hòa	65.48%	65.48%
7	Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	Số 200, đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	63.00%	63.00%
8	Công ty TNHH MTV Quản lý - Vận hành - Khai thác Bất động sản Hà Đô (PM)	60M Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 272, Cụm 22, bản Noong Tha Tai, huyện Chăn Tha bu ly, thủ đô Viêng Chăn, Lào	100.00%	100.00%
10	Công ty Cổ phần Hà Đô - Bình Thuận	Số 101, Thôn Hồng Trung, Xã Hồng Phong, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	90.00%	76.00%
11	Công ty CP Hà Đô 45	60M Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	51.25%	51.25%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Bình An Riverside	2735 đường Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh	70.00%	70.00%

(*): Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Hà đô

(**): Công ty Cổ phần Hà đô 4 được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Hà đô 45 vào ngày 13/02/2018

(***): Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh bất động sản Hà Đô (NPM) được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Quản lý - Vận hành- Khai thác Bất động sản Hà Đô (PM)

Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH Hỗn hợp Dịch Vọng	Số 8 Láng Hạ, P. Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	50.00%	50.00%
2	CTCP Năng lượng Agrita Quảng Nam - Agrita	44 Lê Quý Đôn, Thị trấn Khâm Đức, Huyện Phước Sơn, Tỉnh Quảng Nam	49.00%	44.00%
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 1	62 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Hà Nội	38.43%	38.43%

(*): Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô được thành lập tại Lào, các công ty con và công ty liên kết còn lại được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

2.1. Công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2. Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Các khoản phải thu

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Trích lập dự phòng

Các khoản dự phòng theo quy định được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Tài sản cố định

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Chi phí trả trước, chi phí khác

9.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Tập đoàn và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

12.2. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó*

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	49,451,788,101	10,841,879,925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221,812,199,135	189,169,272,417
Các khoản tương đương tiền	411,057,243,600	507,312,380,437
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>682,321,230,836</u>	<u>707,323,532,779</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chứng khoán kinh doanh	3,422,062,749	3,422,062,749
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	2,977,135,749	2,977,135,749
Cổ phiếu của Công ty CP LICOGI 12	444,927,000	444,927,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	102,871,190,727	25,099,305,600
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	102,871,190,727	25,099,305,600
Cộng	<u>106,293,253,476</u>	<u>28,521,368,349</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tạm ứng	178,273,736,037	118,822,010,354
Ký quỹ, ký cược	16,260,347,273	1,244,082,023
Phải thu khác	51,161,090,875	53,529,223,137
Cộng	<u>245,695,174,185</u>	<u>173,595,315,514</u>

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018				01/01/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
Bà Nguyễn Thị Lan	> 3 năm	3,415,000,000	3,415,000,000	-	> 3 năm	3,415,000,000	3,415,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Hòa	> 3 năm	-	-	-	> 3 năm	-	-	-
Xí nghiệp 3 (trước cổ phần hóa)	> 3 năm	314,374,090		-	> 3 năm	314,374,090	314,374,090	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thiên Trường	> 3 năm	1,734,355,790	1,734,355,790	-	> 3 năm	1,734,355,790	1,734,355,790	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Dương	> 2 năm	2,507,306,000	1,892,923,000	614,383,000	> 2 năm	2,507,306,000	1,892,923,000	614,383,000
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	> 3 năm	426,495,800	426,495,800	-	> 3 năm	426,495,800	426,495,800	-
Khách hàng mua chung cư 751A Trịnh Thị Thanh Thủy		639,731,492	639,731,492					
CTCP Tư vấn kiến trúc&Xây dựng TP. Hồ Chí Minh		462,500,000	462,500,000					
		417,625,000	417,625,000					
Dự án cải tạo trường mầm non Hoa Mai		94,751,000	94,751,000					
Ban quản lý dự án thủy điện sông ba hạ		278,000,001	194,600,001					
Tổng Công ty xây lắp thủy lợi 4(Đồng nai3)		185,031,250	129,521,875					
CN-Ngân Hàng Phát triển Hưng Yên			938,009,925					
Khách hàng khác		64,807,002	60,807,002					
Cộng		10,539,977,425	10,406,320,885	614,383,000		8,397,531,680	7,783,148,680	614,383,000

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu	-	346,900,334
Công cụ, dụng cụ	1,285,750,831	1,325,603,411
Bất động sản đang xây dựng	3,466,918,460,841	2,695,452,079,864
Các công trình xây dựng dở dang	521,653,510,933	273,268,403,972
Bất động sản đã hoàn thành	-	45,976,125,341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	199,095,000	1,236,250,000
Cộng	3,990,056,817,605	3,017,605,362,922

6. Thuế

Đơn vị tính: VND

a/ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	194,180,633	194,180,633
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,004,366,520	-	5,202,471,737	42,206,838,257
- Thuế thu nhập cá nhân	-	16,473,940	67,411,967	50,938,027
- Các loại thuế khác	269,243,580	-	10,048,402,737	10,317,646,317
Cộng	37,273,610,100	16,473,940	15,512,467,074	52,769,603,234

b/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018 VND	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018 VND
- Thuế giá trị gia tăng	17,318,594,587	274,033,634,335	283,742,141,420	7,610,087,502
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	146,875,459	165,729,292	(18,853,833)
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	143,832,560	(143,832,560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,571,073,712	27,723,808,098	84,614,370,275	15,680,511,535
- Thuế thu nhập cá nhân	2,242,518,946	12,226,578,571	11,902,877,389	2,566,220,128
- Thuế tài nguyên	2,279,928,782	12,837,454,872	13,001,766,148	2,115,617,506
- Các loại thuế khác	1,000,000	329,382,144	320,533,296	9,848,848
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	94,413,116,027	328,232,220,779	394,825,737,680	27,819,599,126

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV 756	117,000,000,000	117,000,000,000
Công ty CP Đầu tư An Lạc	100,000,000,000	100,000,000,000
Cho Tổ chức và cá nhân khác	26,954,453,688	-
Cộng	243,954,453,688	217,000,000,000

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	937,546,534,474	730,262,238,160	135,608,524,021	16,796,055,590	15,068,709,026	1,835,282,061,271
Mua trong kỳ	-	8,330,075,427	4,412,270,183	477,702,749	1,006,636,500	14,226,684,859
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	89,600,000	-	89,600,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(148,619,280)	(1,439,902,118)	-	-	(1,588,521,398)
Số dư cuối kỳ	937,546,534,474	738,443,694,307	138,580,892,086	17,363,358,339	16,075,345,526	1,848,009,824,732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	263,609,867,518	343,696,092,210	49,772,533,236	11,843,033,348	12,901,543,472	681,823,069,784
Khấu hao tăng	26,643,709,610	26,942,817,716	3,431,702,110	869,117,462	609,461,337	58,496,808,235
Thanh lý, nhượng bán	-	(148,619,280)	(1,404,152,118)	-	-	(1,552,771,398)
Số dư cuối kỳ	290,253,577,128	370,490,290,646	51,800,083,228	12,712,150,810	13,511,004,809	738,767,106,621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	673,936,666,956	386,566,145,950	85,835,990,785	4,953,022,242	2,167,165,554	1,153,458,991,487
Tại ngày cuối kỳ	647,292,957,346	367,953,403,661	86,780,808,858	4,651,207,529	2,564,340,717	1,109,242,718,111

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1,523,654,500	1,523,654,500
Mua trong kỳ	299,400,000	299,400,000
Giảm sập nhập, thanh lý cty	(79,800,000)	(79,800,000)
Số dư cuối kỳ	1,743,254,500	1,743,254,500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	518,248,578	518,248,578
Khấu hao tăng	238,663,509	238,663,509
Số dư cuối kỳ	756,912,087	756,912,087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1,005,405,922	1,005,405,922
Tại ngày cuối kỳ	986,342,413	986,342,413

10. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	658,774,892,636	682,977,531,325
Tăng trong kỳ	20,272,690,941	-
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	679,047,583,577	679,047,583,577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	67,935,113,954	67,935,113,954
Khấu hao tăng	24,534,723,618	24,534,723,618
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	92,469,837,572	92,469,837,572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	590,839,778,682	590,839,778,682
Tại ngày cuối kỳ	586,577,746,005	586,577,746,005

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2018	01/01/2018
Khách sạn IBIS - 02 Hồng Hà -HCM	456,682,061,985	456,682,061,985
Văn phòng cho thuê - 02 Hồng Hà - HCM		-
Tòa nhà miền nam - Công trình 60A	127,493,042,300	127,493,042,300
Trường Sơn - HCM		
Tầng thương mại tại các khu chung cư	71,463,995,624	71,463,995,624
Tòa nhà văn phòng 186 Hoàng Sâm	19,950,342,401	
Sân Tennis	3,135,792,727	3,135,792,727
Khách	322,348,540	-
Cộng	679,047,583,577	658,774,892,636

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2018	01/01/2018
Dự án số 2 Hồng Hà, TP HCM	27,493,624,589	20,505,804,870
Dự án thủy điện Nhạn Hạc	1,175,919,200,356	774,462,846,260
Dự án khu nghỉ dưỡng Bảo Đại	146,548,768,363	131,044,218,042
Dự án thủy điện Sông Tranh 4	217,370,165,503	100,991,451,290
Nhà mẫu dự án Hà Đô Centrosa Garden	2,160,067,494	2,160,067,494
Cải tạo nhà K800 - Hoàng Sâm	632,984,701	17,446,915,297
Dự án Điện mặt trời Hồng Phong 4	9,319,599,749	-
Dự án khác	8,004,233,309	8,869,929,236
Cộng	1,587,448,644,064	1,055,481,232,489

12. Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2018	01/01/2018
Công ty CP Thương mại Hà Đô	-	522,513,108
Công ty TNHH Hồn Hợp Dịch Vọng	130,000,000	10,000,000
CTCP Năng lượng Agrita Quảng Nam - Agrita	290,630,387,553	241,902,376,793
Công ty cổ phần thiết bị giáo dục 1	79,355,291,709	77,048,055,937
Cộng	370,115,679,262	319,482,945,838

13. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VND

VND

Giá gốc

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	11,803,260,642
-------------------------	----------------

Giá trị phân bổ lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2018	1,426,092,587
---------------------------	---------------

Phân bổ trong kỳ	885,244,548
------------------	-------------

Số dư tại 31/03/2018	2,311,337,135
----------------------	---------------

Giá trị ghi sổ

Số dư tại ngày 01/01/2018	10,377,168,055
---------------------------	----------------

Số dư tại ngày 31/03/2018	9,491,923,507
---------------------------	---------------

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng	181,756,870,492	221,711,421,922
Lãi vay phải trả	25,762,194,014	29,195,538,357
Chi phí khác	93,114,882	4,143,388,154
Cộng	207,612,179,388	255,050,348,433

15. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2,149,272,503	973,246,099
Phí bảo trì các tòa nhà (*)	-	10,539,907,084
Chi phí dự án	2,494,627,740	14,850,000,000
Nhận đặt cọc ngắn hạn	2,623,253,300	26,984,524,580
Các khoản phải trả khác	62,231,706,499	21,532,616,677
Cộng	69,498,860,042	74,880,294,440

(*): Phí bảo trì các tòa nhà là khoản phí 2% tính trên giá bán của các khu chung cư. Khoản phí này sẽ được bàn giao lại toàn bộ cho Ban quản lý toàn nhà do khu dân cư đó bầu ra.

16. Vay

Đơn vị tính: VND

a/ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn	204,891,548,374	129,787,128,414
Vay cá nhân	53,203,520,848	107,991,745,111
Vay ngân hàng	94,688,027,526	21,795,383,303
Vay Công ty khác	57,000,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	201,236,726,038	147,792,616,929
Cộng	406,128,274,412	277,579,745,343

(*): Đây là khoản vay đến hạn phải trả của Công ty Zahung và 756.

b/ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Vay dài hạn	2,149,860,738,495	1,740,222,249,019
Vay cá nhân	-	3,816,000,000
Vay ngân hàng	2,149,860,738,495	1,736,406,249,019
Trái phiếu phát hành	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(201,236,726,038)	(147,792,616,929)
Cộng	1,948,624,012,457	1,592,429,632,090

17. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM NAY									
Số dư đầu năm	759,680,800,000	(33,000,000)	-	(311,780,000)	4,224,645,412	30,406,896,801	479,289,854,941	810,888,556,687	2,084,145,973,841
Góp vốn	75,935,910,000	(138,550,000)	-	(14,369,000)	-	-	-	54,137,460,000	129,920,451,000
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	38,659,815,182	-	-	-	(38,659,815,182)	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	74,384,306,640	74,384,306,640
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	(4,698,591,203)	-	-	-	(4,698,591,203)
chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	139,202,422,910	84,367,815,294	223,570,238,204
(Trích lập)/điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	(6,468,223,982)	(54,190,988)	(6,522,414,970)
khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(38,002,222,150)	(98,905,716,828)	(136,907,938,978)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	(113,903,650,000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	113,903,650,000	-	-	-	-	-	1,342,519,123	(2,982,249,524)	(3,372,304,342)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(1,732,573,941)	-	(1,484,925,722)	(3,282,150,783)
<i>Thù lao cho HĐQT</i>	-	-	-	-	-	-	(1,797,225,061)	(1,497,323,802)	(90,153,559)
<i>Tăng giảm do thoái vốn, sáp nhập và khác</i>	-	-	-	-	-	(1,732,573,941)	3,139,744,184	-	2,360,519,720,192
Số dư cuối kỳ	949,520,360,000	(171,550,000)	38,659,815,182	(326,149,000)	(473,945,791)	28,674,322,860	422,800,885,660	921,835,981,281	2,360,519,720,192

Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	94,952,036	75,968,080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	94,952,036	75,968,080
Cổ phiếu phổ thông	94,952,036	75,968,080
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(32,615)	(31,178)
Cổ phiếu phổ thông	(32,615)	(31,178)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94,919,421	75,936,902
Cổ phiếu phổ thông	94,919,421	75,936,902
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu	1,345,850,596,079	1,065,798,140,560
Kinh doanh bất động sản	466,593,732,684	350,436,766,062
Doanh thu xây lắp	488,094,150,959	330,443,345,901
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	100,453,218,302	105,484,539,123
Doanh thu từ Thủy điện	203,734,859,405	226,934,975,260
Doanh thu dịch vụ khách sạn	86,974,634,729	52,498,514,214
Doanh thu khác	-	-
 Giảm giá hàng bán	 (936,546,767)	 (621,606,738)
Cộng	1,344,914,049,312	1,065,176,533,822

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	926,305,136,555	718,919,456,985
Bất động sản	328,222,564,517	233,676,176,696
Hoạt động xây lắp	452,018,582,241	340,913,874,058
Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS đầu tư	53,174,432,336	61,725,219,930
Thủy điện	50,927,559,172	50,701,500,445
Khách sạn	41,961,998,289	31,902,685,856
Giá vốn khác	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	926,305,136,555	718,919,456,985

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,354,873,894	29,466,886,047
Cổ tức	572,379,800	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50,815,347	96,517,373
Cộng	27,978,069,041	29,563,403,420

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY	
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	62,189,472,787	99,958,558,711
Chi phí tài chính khác	5,899,786,675	5,957,225,510
Cộng	68,089,259,462	105,915,784,221

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Tùng

Đào Hữu Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Phạm Hồng Hiếu

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Tuấn Anh